

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cống áp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp
Tel: 0676.296800 Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 Năm 2017

ĐỒNG THÁP, THÁNG 07 NĂM 2017

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cống ấp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp
Tel: 0676.296800 Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 Năm 2017

ĐỒNG THÁP, THÁNG 07 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	1/1/2017
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.208.461.543.403	3.231.191.151.763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	55.934.286.534	76.429.880.431
1. Tiền	111		35.034.286.534	76.429.880.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.900.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.141.570.000.000	1.141.570.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.b	1.141.570.000.000	1.141.570.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.572.516.378.248	1.603.318.404.034
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	554.377.500.052	622.802.669.428
2. Trả trước cho người bán	132		954.164.315.516	877.170.265.240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	114.290.432.393	153.661.339.079
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(50.315.869.713)	(50.315.869.713)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		397.211.041.275	372.459.016.770
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	397.211.041.275	372.459.016.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.229.837.346	37.413.850.528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	404.224.006	1.357.501.467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.858.129.248	6.959.314.027
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a	28.967.484.092	29.097.035.034
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	1/1/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.218.409.708.978	1.028.379.996.457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.294.807.450	2.294.807.450
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	2.294.807.450	2.294.807.450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		367.216.316.651	381.706.264.548
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	237.653.532.858	250.633.560.511
- Nguyên giá	222		410.666.543.272	409.142.370.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(173.013.010.414)	(158.508.810.125)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		7.830.075.311	8.583.920.561
- Nguyên giá	225		9.559.515.000	9.559.515.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.729.439.689)	(975.594.439)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	121.732.708.482	122.488.783.476
- Nguyên giá	228		126.241.910.719	125.931.910.719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.509.202.237)	(3.443.127.243)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	383.266.231.601	298.849.385.463
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		383.266.231.601	298.849.385.463
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	464.695.074.606	344.696.924.555
1. Đầu tư vào công ty con	251		334.816.000.000	334.816.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(120.925.394)	(119.075.445)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		120.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		937.278.670	832.614.441
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	937.278.670	832.614.441
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.426.871.252.381	4.259.571.148.220

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	1/1/2017
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		2.370.010.693.591	2.267.952.577.670
I. Nợ ngắn hạn	310		1.987.825.756.970	1.877.056.779.507
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	214.182.080.281	190.839.943.475
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.946.346.842	15.666.704.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	4.001.533.637	4.469.174.958
4. Phải trả người lao động	314		27.377.582.745	27.192.267.305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	70.581.690.212	51.031.577.859
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.645.071.514.013	1.583.745.963.267
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.665.009.240	4.111.148.345
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		382.184.936.621	390.895.798.163
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	382.184.936.621	390.895.798.163
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.056.860.558.790	1.991.618.570.550
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	2.056.860.558.790	1.991.618.570.550
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.816.096.710.000	983.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.816.096.710.000	1.816.096.710.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.060.700.000	17.060.700.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.098.818.751	22.098.818.751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

396 - C
 Y
 H
 T
 U
 RIÊN
 IA I.D.I
 *
 CỘNG T

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		201.604.330.039	136.362.341.799
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		135.822.341.799	59.652.502.585
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.781.988.240	76.709.839.214
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.426.871.252.381	4.259.571.148.220

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Phước Minh





Lê Xuân Định

Lê Văn Chung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	946.043.276.464	905.453.336.265	1.680.924.226.518	1.499.477.453.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.		1.011.478.435	36.550.000	1.186.746.401
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		946.043.276.464	904.441.857.830	1.680.887.676.518	1.498.290.706.910
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	834.288.224.738	813.076.231.894	1.507.086.105.761	1.336.906.428.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.755.051.726	91.365.625.936	173.801.570.757	161.384.278.280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	26.363.362.710	17.691.524.365	47.567.539.056	30.184.363.139
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	47.405.152.131	17.070.312.191	76.291.007.582	54.806.203.644
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.520.016.753	15.935.988.640	65.620.916.532	46.276.938.667
8. Chi phí bán hàng	25	V.19.	34.222.087.459	25.829.549.910	61.094.501.151	49.447.582.025
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.20.	8.427.766.911	12.139.834.270	14.586.723.861	15.587.258.217
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.063.407.935	54.017.453.930	69.396.877.219	71.727.597.533
11. Thu nhập khác	31	V.21.	217.194.252	1.052.939.442	697.490.823	1.892.918.587
12. Chi phí khác	32	V.22.	165.090.796	381.414.677	1.018.711.888	871.433.284
13. Lợi nhuận khác	40		52.103.456	671.524.765	(321.221.065)	1.021.485.303
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.115.511.391	54.688.978.695	69.075.656.154	72.749.082.836
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23.	2.380.837.418	4.370.643.892	3.293.667.914	5.570.371.417
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.734.673.973	50.318.334.803	65.781.988.240	67.178.711.419

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.344.933.340.774	1.211.896.121.891
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.143.345.744.730)	(1.149.368.917.867)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(112.545.704.306)	(84.938.357.186)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(74.104.580.709)	(43.799.863.989)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	487.407.953.493	1.935.925.167.394
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(467.813.361.369)	(2.054.672.948.201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.531.903.153	(184.958.797.958)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(31.713.797.324)	(191.776.722.780)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23	(220.000.000.000)	(941.578.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		21.319.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.402.808.863	21.556.051.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(111.310.988.461)	(990.479.171.182)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		832.846.710.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.740.954.094.908	2.330.001.090.982
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.682.196.416.115)	(1.972.137.099.264)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.435.189.028)	(361.328.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.950.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	56.302.539.765	1.190.349.373.718
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(20.476.545.543)	14.911.404.578
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	76.429.880.431	339.343.293.195
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(19.048.354)	2.235.427
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	55.934.286.534	354.256.933.200


3031
CÔN
Ổ PHẢ
VÀ PH
ĐA QUỐC
★
LẤP VÒ

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Văn Chung

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0303141296 ngày 09 tháng 06 năm 2016.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 09 tháng 06 năm 2016 là 1.816.096.710.000 VNĐ (Một ngàn tám trăm mười sáu tỷ không trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm mười nghìn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 56/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Loại tài sản

Thời gian khấu hao

4121
GTY
H DAI
IT TR
C GI
★ 7
T. Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn được áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC, được áp dụng thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

	30/06/2017	01/01/2017
V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1. TIỀN	35.034.286.534	76.429.880.431
- Tiền mặt	734.190.064	472.283.795
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.300.096.470	75.957.596.636
2. Các khoản tương đương tiền	20.900.000.000	
Cộng	55.934.286.534	76.429.880.431

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2017	01/01/2017
a. Chứng khoán kinh doanh		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.261.570.000.000	1.141.570.000.000
- Tiền gửi ngắn hạn	1.141.570.000.000	1.141.570.000.000
- Tiền gửi dài hạn	120.000.000.000	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	344.816.000.000	344.816.000.000
- Đầu tư vào Công ty con	334.816.000.000	334.816.000.000
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản	301.926.000.000	301.926.000.000
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	32.890.000.000	32.890.000.000
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản		
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á		
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		
- Đầu tư vào đơn vị khác	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Cty CP Nhựt Hồng	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	1.606.386.000.000	1.486.386.000.000

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	95.961.349.903	108.948.047.247
Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều	34.622.310.835	
LLC"MEKONG FOOD"	24.926.508.843	56.642.870.525
Đối tượng khác	398.867.330.471	457.211.751.656
Cộng	554.377.500.052	622.802.669.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.03.b PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác	61.884.562.343	45.733.955.445
+ Cho mượn	4.450.000.000	5.268.706.722
+ Các khoản chi hộ	59.800.000	59.800.000
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)	39.932.557.290	30.010.587.933
+ Đối tượng khác	17.442.205.053	10.394.860.790
- Tạm ứng	52.405.870.050	107.927.383.634
Cộng	<u>114.290.432.393</u>	<u>153.661.339.079</u>

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
b) Dài hạn		
- Phải thu khác		
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	2.294.807.450	2.294.807.450
Cộng	<u>2.294.807.450</u>	<u>2.294.807.450</u>

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
c) Nợ xấu		
- Phải thu khách hàng	59.003.961.010	59.003.961.010
Cộng	<u>59.003.961.010</u>	<u>59.003.961.010</u>

V.04. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.578.841.215	7.358.351.439
- Công cụ, dụng cụ	779.999.458	647.839.507
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	229.575.840	8.216.158.133
- Thành phẩm	349.097.662.053	325.746.732.398
- Hàng hóa	29.279.560.291	22.752.189.985
- Hàng gửi đi bán	13.245.402.418	7.737.745.308
Cộng hàng tồn kho	<u>397.211.041.275</u>	<u>372.459.016.770</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

V.05. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	383.193.431.603	298.632.585.465
- Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	1.565.846.400	1.565.846.400
- Nhà máy đông lạnh	29.437.746.740	
- Đất khu tái định cư	3.805.747.273	4.028.161.724
- Nhà máy tinh lọc dầu cá	22.472.435.129	22.472.435.129
- Nhà máy thức ăn chăn nuôi	321.806.708.385	267.413.191.818
- Công trình khác	4.104.947.676	3.152.950.394
Mua sắm TSCĐ	72.799.998	216.799.998
Cộng	<u>383.266.231.601</u>	<u>298.849.385.463</u>

314
ÔNG
HÀN
PHÁT
ƯỚC
★ ★
Đ. T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

V.06. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	132.129.714.587	252.384.249.771	18.846.897.419	947.102.800	4.834.406.059	409.142.370.636
Số tăng trong năm	567.653.636	327.000.000	331.255.000	31.364.000	266.900.000	1.524.172.636
- Mua trong năm	567.653.636	327.000.000	331.255.000	31.364.000	266.900.000	1.524.172.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	132.697.368.223	252.711.249.771	19.178.152.419	978.466.800	5.101.306.059	410.666.543.272
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.413.160.682	126.279.982.063	10.405.828.889	795.243.037	2.614.595.454	158.508.810.125
Số tăng trong năm	2.103.635.812	11.150.766.530	857.980.028	46.452.669	345.365.250	14.504.200.289
- Khấu hao trong năm	2.103.635.812	11.150.766.530	857.980.028	46.452.669	345.365.250	14.504.200.289
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	20.516.796.494	137.430.748.593	11.263.808.917	841.695.706	2.959.960.704	173.013.010.414
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	113.716.553.905	126.104.267.708	8.441.068.530	151.859.763	2.219.810.605	250.633.560.511
Tại ngày cuối năm	112.180.571.729	115.280.501.178	7.914.343.502	136.771.094	2.141.345.355	237.653.532.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		4.042.125.000	5.517.390.000			9.559.515.000
Số tăng trong năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		4.042.125.000	5.517.390.000			9.559.515.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		236.877.218	738.717.221			975.594.439
Số tăng trong năm		202.106.250	551.739.000			753.845.250
- Khấu hao trong năm		202.106.250	551.739.000			753.845.250
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		438.983.468	1.290.456.221			1.729.439.689
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		3.805.247.782	4.778.672.779			8.583.920.561
Tại ngày cuối năm		3.603.141.532	4.226.933.779			7.830.075.311



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	125.646.910.719		285.000.000		125.931.910.719
Số tăng trong năm			310.000.000		310.000.000
- <i>Mua trong năm</i>			310.000.000		310.000.000
- <i>Tăng do hợp nhất KD</i>					
- <i>Tăng khác</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	125.646.910.719		595.000.000		126.241.910.719
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.291.189.685		151.937.558		3.443.127.243
Số tăng trong năm	998.008.746		68.066.248		1.066.074.994
- <i>Khấu hao trong năm</i>	998.008.746		68.066.248		1.066.074.994
- <i>Tăng khác</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	4.289.198.431		220.003.806		4.509.202.237
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	122.355.721.034		133.062.442		122.488.783.476
Tại ngày cuối năm	121.357.712.288		374.996.194		121.732.708.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	404.224.006	1.357.501.467
- Các khoản khác		
Cộng	<u>404.224.006</u>	<u>1.357.501.467</u>
	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	937.278.670	832.614.441
- Các khoản khác		
Cộng	<u>937.278.670</u>	<u>832.614.441</u>

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	<u>30/06/2017</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Vay ngắn hạn	1.645.071.514.013	3.734.034.961.826	3.672.709.411.080	1.583.745.963.267
b) Vay dài hạn	214.446.568.636	7.500.000.000	14.998.915.432	221.945.484.068
c) Các khoản nợ thuê tài chính	19.806.822.521	331.371.338	2.232.802.300	21.708.253.483
d) Trái phiếu	147.931.545.464	689.484.852		147.242.060.612

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	28.606.302.240	28.545.701.752
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	361.181.852	551.333.282
Cộng	<u>28.967.484.092</u>	<u>29.097.035.034</u>
	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng	410.966.473	410.966.473
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế xuất, nhập khẩu		28.857.375
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.282.120.009	3.900.548.909
- Thuế thu nhập cá nhân	270.950.155	116.226.201
- Thuế tài nguyên	37.497.000	12.576.000
Cộng	<u>4.001.533.637</u>	<u>4.469.174.958</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
+ Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	30.041.802.300	
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều	27.870.286.715	
+ Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản Chợ Mới	1.287.216.000	27.458.086.594
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	154.982.775.266	7.667.368.000
+ Phải trả cho các đối tượng khác		155.714.488.881
Cộng	<u>214.182.080.281</u>	<u>190.839.943.475</u>

V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	52.287.503	52.287.503
- Kinh phí công đoàn	1.220.092.430	965.772.430
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	6.983.333	13.671.000
- Bảo hiểm thất nghiệp		6.076.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.294.117.500	5.955.117.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	669.250.000	690.250.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.338.959.446	43.348.403.426
+ Hoa hồng môi giới	720.171.106	720.711.106
+ Phải trả khác	62.618.788.340	42.627.692.320
Cộng	<u>70.581.690.212</u>	<u>51.031.577.859</u>

314
 ÔNG
 HÂN I
 PHÁT
 UỐC I
 ★ ★
 Ô - T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	983.250.000.000	17.266.800.000		22.098.818.751	60.444.502.585	1.083.060.121.336
Tăng vốn trong năm trước	832.846.710.000					832.846.710.000
Lãi trong năm trước					76.709.839.214	76.709.839.214
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức						
Giảm khác		(206.100.000)			(792.000.000)	(998.100.000)
Số dư đầu năm nay	1.816.096.710.000	17.060.700.000		22.098.818.751	136.362.341.799	1.991.618.570.550
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					65.781.988.240	65.781.988.240
Tăng khác						
Thù lao hội đồng quản trị					(540.000.000)	(540.000.000)
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	1.816.096.710.000	17.060.700.000		22.098.818.751	201.604.330.039	2.056.860.558.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn góp của các cổ đông	1.816.096.710.000	1.816.096.710.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.816.096.710.000	983.250.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		832.846.710.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.816.096.710.000	1.816.096.710.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	181.609.671	181.609.671
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	181.609.671	181.609.671
- Cổ phiếu phổ thông	181.609.671	181.609.671
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	181.609.671	181.609.671
- Cổ phiếu phổ thông	181.609.671	181.609.671
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

d) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	22.098.818.751	22.098.818.751



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	622.692.878.953	458.125.877.993
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	303.197.056.946	432.793.315.670
Doanh thu cung cấp dịch vụ	894.795.528	14.247.979.874
Doanh thu bất động sản đầu tư	19.258.545.037	
Doanh thu khác		286.162.728
Cộng	<u>946.043.276.464</u>	<u>905.453.336.265</u>

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
Giảm giá hàng bán		42.158.435
Hàng bán bị trả lại		969.320.000
Cộng		<u>1.011.478.435</u>

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	523.795.512.540	408.704.027.094
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	291.312.320.448	394.041.534.317
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	209.686.714	10.060.871.391
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	18.970.705.036	
Giá vốn khác		269.799.092
Cộng	<u>834.288.224.738</u>	<u>813.076.231.894</u>

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.221.066.153	6.898.183.427
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.845.326.630	10.793.340.938
- Lãi từ thanh toán trước	296.969.927	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>26.363.362.710</u>	<u>17.691.524.365</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Lãi tiền vay	43.520.016.753	15.935.988.640
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.487.869.198	2.063.373.229
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.849.949	(1.324.850.376)
- Chi phí tài chính khác	395.416.231	395.800.698
Cộng	47.405.152.131	17.070.312.191

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.321.841.890	1.089.218.012
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.217.554.354	1.230.795.074
- Chi phí bằng tiền khác	10.640.730.379	11.097.086.363
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	18.651.389.941	12.289.302.937
- Các khoản chi phí bán hàng khác	390.570.895	123.147.524
Cộng	34.222.087.459	25.829.549.910

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Chi phí nhân viên quản lý	5.289.666.444	4.475.734.273
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	299.318.273	128.037.823
- Chi phí khấu hao TSCĐ	859.267.179	768.308.523
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.395.392	13.923.506
- Chi phí bằng tiền khác	1.966.119.623	1.690.451.424
- Các khoản chi phí QLDN khác		5.063.378.721
Cộng	8.427.766.911	12.139.834.270

V.21. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Các khoản khác	217.194.252	1.052.939.442
Cộng	217.194.252	1.052.939.442

V.22. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	165.090.796	381.414.677
- Các khoản khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Cộng	165.090.796	381.414.677
V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	<i>Quý 2/2017</i>	<i>Quý 2/2016</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.238.223.846	4.175.575.069
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	142.613.572	195.068.823
Cộng	2.380.837.418	4.370.643.892
V.24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
	<i>Quý 2/2017</i>	<i>Quý 2/2016</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	506.672.413.284	488.286.352.952
- Chi phí nhân công	60.604.219.434	27.976.036.155
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.922.254.416	6.874.389.701
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.292.142.053	11.260.325.501
- Chi phí bằng tiền khác	42.350.386.613	23.424.524.173
Cộng	625.841.415.800	557.821.628.482

V.25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

25.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Cổ đông lớn
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con
Công ty CP Nhứt Hồng	Công ty góp vốn

25.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Trần Phước Minh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

